

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
TÀI SẢN			224,044,270,931	261,981,666,693
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95,376,239,141	123,060,708,985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,826,125,536	1,491,541,932
1. Tiền	111	3	8,826,125,536	1,491,541,932
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,029,342,212	3,911,541,328
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,029,342,212	3,911,541,328
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,575,201,927	1,652,803,646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	6,336,676,252	5,394,131,516
2. Trả trước cho người bán	132	5	1,095,023,984	1,095,023,984
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4,259,788,316	4,280,934,771
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(9,116,286,625)	(9,117,286,625)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		79,689,021,440	115,165,120,051
1. Hàng tồn kho	141	8	81,323,318,812	117,286,027,727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	8	(1,634,297,372)	(2,120,907,676)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		256,548,026	839,702,028
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	237,057,900	306,000,167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	19,490,126	533,701,861
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128,668,031,790	138,920,957,708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,950,067,953	1,871,907,953
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216		1,950,067,953	1,871,907,953
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		115,451,695,270	125,782,781,188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	115,451,695,270	125,782,781,188
- Nguyên giá	222		363,802,177,476	363,802,177,476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(248,350,482,206)	(238,019,396,288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228		39,000,000	39,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39,000,000)	(39,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		110,000,000	110,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		110,000,000	110,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,156,268,567	11,156,268,567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	11,156,268,567	11,156,268,567
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		224,044,270,931	261,981,666,693
NGUỒN VỐN			224,044,270,931	261,981,666,693
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		189,695,165,690	211,713,721,353
I. Nợ ngắn hạn	310		135,283,610,690	148,897,759,353
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	19,304,312,420	21,046,682,299
2. Người mua trả tiền trước	312	12	602,011,105	1,356,663,506
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	3,464,755,673	4,846,217,141
4. Phải trả người lao động	314		9,464,242,701	11,399,757,807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	6,979,750,246	4,235,653,161
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3,241,965,185	3,840,151,593
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	89,761,759,337	99,741,899,821
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	1,910,987,951	1,871,907,953
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		553,826,072	558,826,072
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		54,411,555,000	62,815,962,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	16	54,411,555,000	62,815,962,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
12. Cổ phiếu ưu đãi	342		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34,349,105,241	50,267,945,340
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	34,349,105,241	50,267,945,340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(124,250,700)	(124,250,700)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,064,363,100	1,064,363,100
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(66,591,007,159)	(50,672,167,060)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(50,672,167,060)	(7,067,308,699)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15,918,840,099)	(43,604,858,361)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		224,044,270,931	261,981,666,693

Đông Triều, Ngày 17 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty



Lưu Quỳnh Thơ



Lê Đình Việt



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vương Văn Sáng

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều
Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Quý II Năm 2024

Mẫu số B02 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	MCT	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	38,173,802,782	51,625,142,200	71,205,097,152	91,007,595,876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38,173,802,782	51,625,142,200	71,205,097,152	91,007,595,876
4. Giá vốn hàng bán	11	21	39,266,112,140	61,401,241,400	77,554,378,582	107,355,543,727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(1,092,309,358)	(9,776,099,200)	(6,349,281,430)	(16,347,947,851)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	73,844,057	104,361,413	92,648,950	118,746,341
7. Chi phí tài chính	22	23	3,325,131,793	4,464,002,538	6,938,819,785	9,264,480,111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,325,131,793	4,464,002,538	6,938,819,785	9,264,480,111
8. Chi phí bán hàng	24	24	36,110,434	56,374,437	67,872,672	174,461,438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	1,465,382,100	2,274,489,535	2,786,299,747	3,951,544,930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		(5,845,089,628)	(16,466,604,297)	(16,049,624,684)	(29,619,687,989)
11. Thu nhập khác	31			490,609,471	284,400,000	490,609,471
12. Chi phí khác	32	26	113,818,716	50,476,032	153,615,415	53,248,526
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(113,818,716)	440,133,439	130,784,585	437,360,945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(5,958,908,344)	(16,026,470,858)	(15,918,840,099)	(29,182,327,044)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			0		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(5,958,908,344)	(16,026,470,858)	(15,918,840,099)	(29,182,327,044)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(596)	(1,603)	(1,592)	(2,918)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu

Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng

Lê Đình Việt

Đông Triều, Ngày 17 tháng 07 năm 2024

Giám đốc công ty

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vương Văn Sáng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5,958,908,344)	(16,026,470,858)
2. Điều chỉnh cho các khoản			7,690,365,910	12,686,708,525
- Khấu hao TSCĐ	02		4,973,244,602	5,430,797,879
- Các khoản dự phòng	03		(534,166,428)	2,896,269,521
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73,844,057)	(104,361,413)
- Chi phí lãi vay	06		3,325,131,793	4,464,002,538
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,731,457,566	(3,339,762,333)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		741,718,820	1,924,438,946
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,435,027,324	10,940,078,822
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		367,172,413	20,016,887,120
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		56,126,600	244,476,166
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,953,362,712)	(6,811,005,991)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,373,140,011	22,975,112,730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28,141,979)	(25,774,253)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,645,276	32,155,245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,503,297	6,380,992
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31,521,800,141	81,945,101,343
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(43,155,245,276)	(99,888,855,114)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,633,445,135)	(17,943,753,771)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(257,801,827)	5,037,739,951
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,083,927,363	6,884,072,577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,826,125,536	11,921,812,528

Người lập biểu

Lưu Quỳnh Thor

Kế toán trưởng

Lê Đình Việt

Đông Triều, Ngày 17 tháng 07 năm 2024

Giám đốc công ty



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vương Văn Sáng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng). Tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Toàn bộ tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	164,707,910	76,624,684
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,661,417,626	1,414,917,248
	<u>8,826,125,536</u>	<u>1,491,541,932</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2,204,733,000	(2,204,733,000)	2,204,733,000	(2,204,733,000)
- Nguyễn Quốc Huynh	1,032,541,365	(1,032,541,365)	1,032,541,365	(1,032,541,365)
- Vũ Thái Sơn	886,003,555	(886,003,555)	886,003,555	(886,003,555)
- Các khách hàng khác	2,213,398,332	(1,204,055,006)	1,270,853,596	(1,205,055,006)
	<u>6,336,676,252</u>	<u>(5,327,332,926)</u>	<u>5,394,131,516</u>	<u>(5,328,332,926)</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Hữu Dũng	240,343,234	(240,343,234)	240,343,234	(240,343,234)
- Nguyễn Ngọc Rồng	209,592,763	(209,592,763)	209,592,763	(209,592,763)
- Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	78,936,899	(78,936,899)	78,936,899	(78,936,899)
- Trả trước cho người bán khác	566,151,088	(152,880,056)	566,151,088	(152,880,056)
	<u>1,095,023,984</u>	<u>(681,752,952)</u>	<u>1,095,023,984</u>	<u>(681,752,952)</u>

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	806,862,303	(519,697,849)	1,001,040,736	(519,697,849)
Phải thu khác	3,452,926,013	(2,587,502,898)	3,279,894,035	(2,587,502,898)
- Hồ Ngọc Tuấn	345,007,670	(345,007,670)	345,007,670	(345,007,670)
- Lãi dự thu ngân hàng	62,182,131		91,004,437	
- Phan Anh Phong	466,469,605	(466,469,605)	466,469,605	(466,469,605)
- BHXH thu người lao động	727,820,184	-	509,386,700	-
- Các khoản phải thu khác	1,851,446,423	(1,776,025,623)	1,868,025,623	(1,776,025,623)
	4,259,788,316	(3,107,200,747)	4,280,934,771	(3,107,200,747)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2,368,708,866	-	2,368,708,866	-
- Nguyễn Quốc Huynh	1,032,541,365	-	1,032,541,365	-
- Vũ Thái Sơn	886,003,555	-	886,003,555	-
- Các đối tượng khác	4,829,032,839	-	4,830,032,839	-
	9,116,286,625	-	9,117,286,625	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	54,743,838,323	-	58,486,384,635	-
Công cụ, dụng cụ	664,190,821	-	813,264,858	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,093,363,578	-	7,307,050	-
Thành phẩm	24,821,926,090	(1,634,297,372)	57,979,071,184	(2,120,907,676)
	81,323,318,812	(1,634,297,372)	117,286,027,727	(2,120,907,676)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	237,057,900	306,000,167
	<u>237,057,900</u>	<u>306,000,167</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An	10,479,568,214	10,479,568,214
- Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà	676,700,353	676,700,353
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	-	-
	<u>11,156,268,567</u>	<u>11,156,268,567</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	142,748,908,786	204,392,398,345	15,826,507,722	834,362,623	363,802,177,476
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	142,748,908,786	204,392,398,345	15,826,507,722	834,362,623	363,802,177,476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	89,195,513,133	139,206,444,426	8,873,145,563	744,293,166	238,019,396,288
- Khấu hao trong kỳ	4,048,097,795	5,444,765,037	810,374,441	27,848,645	10,331,085,918
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	93,243,610,928	144,651,209,463	9,683,520,004	772,141,811	248,350,482,206
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53,553,395,653	65,185,953,919	6,953,362,159	90,069,457	125,782,781,188
Tại ngày cuối kỳ	49,505,297,858	59,741,188,882	6,142,987,718	62,220,812	115,451,695,270

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH TM vận tải Khánh Linh	1,750,604,284	1,750,604,284	2,550,604,284	2,550,604,284
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	3,158,101,667	3,158,101,667	3,208,101,667	3,208,101,667
- Công ty TNHH Khởi Nghiệp	478,668,305	478,668,305	489,135,349	489,135,349
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng & thương mại Bình Minh	1,432,338,311	1,432,338,311	1,574,292,887	1,574,292,887
- Các đối tượng khác	12,484,599,853	12,484,599,853	13,224,548,112	13,224,548,112
	19,304,312,420	19,304,312,420	21,046.682,299	21,046.682,299

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	-	704,652,401
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	600,000,000	650,000,000
- Người mua trả tiền trước khác	2,011,105	2,011,105
	602,011,105	1,356,663,506

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4,846,016,711	4,112,313,787	5,515,548,852		3,442,781,646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-		
Thuế thu nhập cá nhân	43,092,390	-	98,938,493	34,083,576		21,762,527
Thuế tài nguyên	-	200,430	739,260	728,190	-	211,500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	490,609,471		817,682,508	346,563,163	19,490,126	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
	533,701,861	4,846,217,141	5,033,674,048	5,900,923,781	19,490,126	3,464,755,673

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6,900,700,246	4,144,356,865
- Chi phí phải trả khác	79,050,000	91,296,296
	6,979,750,246	4,235,653,161

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,447,755,560	1,272,280,104
Bảo hiểm xã hội	719,512,336	1,153,210,752
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,074,697,289	1,414,660,737
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	<i>112,800,000</i>	<i>112,800,000</i>
- <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i>	<i>263,432,593</i>	<i>420,563,075</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>98,715,195</i>	<i>204,953,407</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>599,749,501</i>	<i>676,344,255</i>
	3,241,965,185	3,840,151,593

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	89,169,899,821	89,169,899,821	58,197,574,031	69,256,014,515	78,111,459,337	78,111,459,337
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10,572,000,000	10,572,000,000	5,197,800,000	4,119,500,000	11,650,300,000	11,650,300,000
	99,741,899,821	99,741,899,821	63,395,374,031	73,375,514,515	89,761,759,337	89,761,759,337
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	73,387,962,000	73,387,962,000	1,435,440,000	8,761,547,000	66,061,855,000	66,061,855,000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
	73,387,962,000	73,387,962,000	1,435,440,000	8,761,547,000	66,061,855,000	66,061,855,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10,572,000,000)	(10,572,000,000)	(5,197,800,000)	(4,119,500,000)	(11,650,300,000)	(11,650,300,000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	62,815,962,000	62,815,962,000			54,411,555,000	54,411,555,000

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều theo Hợp đồng tín dụng số 8003LAV-2024.01143 ngày 08/05/2024	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽ⁱ⁾	56,794,604,534	54,937,913,420
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/487825/HĐTD ngày 16/11/2023	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	9,892,382,387	9,603,670,993
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 205400.24.605.838880.TD ngày 13/05/2024	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định + hàng tồn kho + tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	4,200,000,000	11,176,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 10/2023/HĐHM - PN/SHB.110303 ngày 31/07/2023	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Tín chấp ⁽ⁱ⁾	3,782,071,316	3,513,980,708
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long theo Hợp đồng tín dụng số 8050732.23.HM.00 ngày 10/02/2023	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn + hàng tồn kho + tài sản cố định	3,442,401,100	9,938,334,700
					78,111,459,337	89,169,899,821

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
					VND	VND
Vay dài hạn					66,061,855,000	73,387,962,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều					12,239,300,000	15,439,300,000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201900211 ngày 15/01/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽¹⁾	6,979,000,000	6,979,000,000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽¹⁾	5,260,300,000	8,460,300,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh					3,125,000,000	4,044,500,000
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2017 ngày 09/02/2018	VND	10.90%	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có ⁽¹⁾	3,125,000,000	4,044,500,000
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tin chấp	50,697,555,000	53,904,162,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(11,650,300,000)	(10,572,000,000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					54,411,555,000	62,815,962,000

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- Chi phí hoàn nguyên môi trường

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
	1,910,987,951	1,871,907,953
	-	-
	1,910,987,951	1,871,907,953
	1,910,987,951	1,871,907,953

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	(124,250,700)	-	1,064,363,100	-	(7,067,308,699)	93,872,803,701
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(43,604,858,361)	(43,604,858,361)
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	(124,250,700)	-	1,064,363,100	-	(50,672,167,060)	50,267,945,340
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	(124,250,700)	-	1,064,363,100	-	(50,672,167,060)	50,267,945,340
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(15,918,840,099)	(15,918,840,099)
Số dư cuối năm nay	100,000,000,000	(124,250,700)	-	1,064,363,100	-	(66,591,007,159)	34,349,105,241

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	40,000,000,000	40.00%	40,000,000,000	40.00%
- Đào Bá Dong	8,993,020,000	8.99%	8,993,020,000	8.99%
- Nguyễn Xuân Sơn	8,970,000,000	8.97%	8,970,000,000	8.97%
- Phạm Thị Thu	8,970,000,000	8.97%	8,970,000,000	8.97%
- Vũ Đức Ty	5,150,400,000	5.15%	5,150,400,000	5.15%
- Các cổ đông khác	27,916,580,000	27.92%	27,916,580,000	27.92%
Cộng	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>100,000,000,000</i>	<i>100,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>100,000,000,000</i>	<i>100,000,000,000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10,000,000</i>	<i>10,000,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10,000,000</i>	<i>10,000,000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1,064,363,100	1,064,363,100
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	1,064,363,100	1,064,363,100

19. CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II Năm 2024</u>	<u>Quý II Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	36,925,659,250	51,608,778,568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,363,632	16,363,632
Doanh thu khác	1,231,779,900	
	<u>38,173,802,782</u>	<u>51,625,142,200</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý II Năm 2024</u>	<u>Quý II Năm 2023</u>
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	38,697,772,432	59,288,806,038
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(486,610,304)	2,112,435,362
Giá vốn khác	1,054,950,012	
	<u>39,266,112,140</u>	<u>61,401,241,400</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý II Năm 2024</u>	<u>Quý II Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	73,844,057	104,361,413
	<u>73,844,057</u>	<u>104,361,413</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý II Năm 2024</u>	<u>Quý II Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,325,131,793	4,464,002,538
	<u>3,325,131,793</u>	<u>4,464,002,538</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36,110,434	51,457,109
Chi phí nhân công	-	4,917,328
	36,110,434	56,374,437

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	73,311,481
Chi phí nhân công	956,657,264	1,630,188,460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113,918,916	114,893,916
Thuế, phí và lệ phí	3,989,420	4,563,307
Hoàn nhập dự phòng	(1,000,000)	(15,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,931,770	20,208,840
Chi phí khác bằng tiền	376,884,730	446,323,531
	1,465,382,100	2,274,489,535

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Hoàn lại tiền thù lao HĐQT và BKS	284,400,000	-
Tiền thuê đất được giảm		490,609,471
	284,400,000	490,609,471

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	113,818,716	50,476,032
	113,818,716	50,476,032

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,228,378,619	23,668,891,996
Chi phí nhân công	10,652,516,557	15,942,771,439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,973,244,602	5,430,797,879
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	658,861,775	2,050,000,000
Thuế, phí và lệ phí	3,989,420	287,952,072
Chi phí dự phòng	(1,000,000)	2,097,435,362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,725,887,205	2,617,363,522
Chi phí khác bằng tiền	2,633,698,290	4,616,025,701
	33,875,576,468	56,711,237,971

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	8,826,125,536	-	1,491,541,932	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12,546,532,521	(8,434,533,673)	11,546,974,240	(8,435,533,673)
Các khoản cho vay	4,029,342,212	-	3,911,541,328	-
	25,402,000,269	(8,434,533,673)	16,950,057,500	(8,435,533,673)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	144,173,314,337	162,557,861,821
Phải trả người bán, phải trả khác	22,546,277,605	24,886,833,892
Chi phí phải trả	6,979,750,246	4,235,653,161
	173,699,342,188	191,680,348,874

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	8,826,125,536	-	-	8,826,125,536
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2,161,930,895	1,950,067,953	-	4,111,998,848
Các khoản cho vay	4,029,342,212	-	-	4,029,342,212
Cộng	15,017,398,643	1,950,067,953	-	16,967,466,596

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	1,491,541,932	-	-	1,491,541,932
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,239,532,614	1,871,907,953	-	3,111,440,567
Các khoản cho vay	3,911,541,328	-	-	3,911,541,328
Cộng	6,642,615,874	1,871,907,953	-	8,514,523,827

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	89,761,759,337	54,411,555,000	-	144,173,314,337
Phải trả người bán, phải trả khác	22,546,277,605	-	-	22,546,277,605
Chi phí phải trả	6,979,750,246	-	-	6,979,750,246
	119,287,787,188	54,411,555,000	-	173,699,342,188
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	99,741,899,821	62,815,962,000	-	162,557,861,821
Phải trả người bán, phải trả khác	24,886,833,892	-	-	24,886,833,892
Chi phí phải trả	4,235,653,161	-	-	4,235,653,161
	128,864,386,874	62,815,962,000	-	191,680,348,874

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

Người lập biểu



Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng



Lê Đình Việt

Đông Triều, Ngày 17 tháng 07 năm 2024

Giám đốc công ty



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vương Văn Sáng